

Bản án số: 03/2025/KDTM-ST
Ngày 28-7-2025
V/v tranh chấp Hợp đồng mua
bán hàng hoá.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Minh Phụng

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Lê Thị Xuân Hiền

2. Ông Phạm Hồng Lưu

- Thư ký phiên tòa: Ông Tô Đức Bình - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 4
– Cần Thơ.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4- Cần Thơ tham gia phiên
tòa:** Ông Lê Thành Trung - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 7 năm 2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4- Cần
Thơ xét xử sơ thẩm vụ án thụ lý số 01/2023/TLST-KDTM ngày 12 tháng 10
năm 2023 về việc “*Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hoá*” theo Quyết định
đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 145/2025/QĐXXST-KDTM ngày 20 tháng 6
năm 2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty Cổ phần S; Địa chỉ: Số 18, đường 394 Phạm Hùng,
phường C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo uỷ quyền cho nguyên đơn:

Bà Nguyễn Thị Thuỳ T, sinh năm 1997; Trú tại: Số 06 Triệu Việt Vương,
phường X, tỉnh Lâm Đồng. *(có mặt)*

Bà Võ Ngọc Anh T, sinh năm 1993; Trú tại: Số 262/2D Huỳnh Văn Bánh,
phường Đ, Thành phố Hồ Chí Minh. *(có mặt)*

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Võ Văn
T - Công ty Luật TNHH MTV P, thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.
(có mặt)

Bị đơn: Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Kinh doanh và Chế
biến Lương thực H (cũ) nay là Công ty Cổ phần Sản xuất Lương thực Đ.

Địa chỉ trụ sở chính: Ấp T, phường T, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Bùi Văn C - Tổng Giám đốc. (vắng mặt)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị Ngọc H, sinh năm 1989; Trú tại: Ấp T, phường T, thành phố Cần Thơ. (vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên toà sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn - Bà Nguyễn Thị Thuỳ T và bà Võ Ngọc Anh T thống nhất trình bày:

Vào năm 2023, Công ty Cổ phần S (viết tắt là Công ty S) với Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Kinh doanh và Chế biến Lương thực H (viết tắt là Công ty H) cũ nay là Công ty Cổ phần Sản xuất Lương thực Đ (viết tắt là Công ty Đ) ký nhiều hợp đồng mua bán hàng hóa là gạo, trong đó 02 hợp đồng liên quan đến việc phát sinh tranh chấp như sau: Hợp đồng mua bán hàng hoá số 1603/SGP-HH/DT8/2023 lập ngày 16/03/2023 (viết tắt là hợp đồng số 1603), giá trị hợp đồng là 32.400.000.000 đồng, số lượng hàng là 3.000 tấn, đơn giá 10.800.000 đồng/tấn (tương đương 10.800 đồng/kg) và hợp đồng mua bán hàng hoá số 3003/SGP-HH/DT8/2023 lập ngày 30/03/2023 (viết tắt là hợp đồng số 3003), giá trị hợp đồng là 33.900.000.000 đồng, số lượng hàng là 3.000 tấn, đơn giá 11.300.000 đồng/tấn (tương đương 11.300 đồng/kg).

Thỏa thuận trong 02 hợp đồng, Công ty S sẽ thanh toán cho Công ty H 10% giá trị hợp đồng sau khi ký hợp đồng trong vòng 03 ngày và 90% giá trị hợp đồng còn lại sẽ thanh toán sau khi hàng xuống phương tiện với số lượng thực tế xuất, thời gian giao hàng là tháng 04/2023. Hợp đồng cũng quy định rõ về chế tài của hai bên khi vi phạm nghĩa vụ của hợp đồng.

Quá trình thực hiện hợp đồng:

Hợp đồng số 1603: Sau khi ký hợp đồng, Công ty S đã thanh toán cho Công ty H 10% giá trị hợp đồng (tiền cọc) vào ngày 24/3/2023 với số tiền 3.240.000.000 đồng. Thời gian giao hàng là vào tháng 04/2023. Sau đó, căn cứ tình hình thực tế về khả năng của Công ty H thì ngày 21/4/2023, hai bên đã ký phụ lục số 01 của Hợp đồng số 1603, theo đó điều chỉnh thời gian giao hàng là đến hết ngày 31/5/2023. Công ty H đã thực hiện việc giao hàng số lượng như sau: Lần 1 (ngày 12/4/2023): số lượng 1.308,35 tấn gạo; Lần 2 (ngày 05/5/2023): số lượng 510,45 tấn gạo; Lần 3 (ngày 16/5/2023): số lượng 270,25 tấn gạo. Hiện đã hết thời hạn giao hàng, Công ty H vẫn còn giao thiếu số lượng 910,95 tấn gạo. Thanh toán của hợp đồng số 1603 được giao dịch thông qua giao dịch ngân hàng từ tài khoản Công ty và tài khoản cá nhân. Bên cạnh việc chuyển

khoản ngân hàng tài khoản Công ty với số tiền 21.365.089.000 đồng thì Công ty S có chuyển tiền từ tài khoản 631686868 của bà Trần Thị Ánh Tuyết (Giám đốc của Công ty S) vào tài khoản số 0949247979 của Bà Nguyễn Thị Ngọc H (con ruột của bà Lê Thị N - Giám đốc Công ty H) với tổng cộng là 1.999.999.996 đồng. Sau khi cân trừ, Công ty H còn giữ của Công ty S số tiền là 803.348.996 đồng.

Hợp đồng số 3003: Tương tự hợp đồng số 1603, sau khi ký kết hợp đồng, Công ty S đã thanh toán cho Công ty H tiền cọc vào ngày 04/4/2023 với số tiền 2.260.000.000 đồng, số tiền còn lại sẽ thanh toán sau khi hàng xuống phương tiện với số lượng thực tế xuất, thời gian giao hàng là tháng 04/2023. Sau đó, căn cứ tình hình thực tế về khả năng của Công ty H thì ngày 21/4/2023, hai bên đã ký phụ lục số 01 của hợp đồng số 3003 mà theo đó điều chỉnh thời gian giao hàng là đến hết ngày 31/5/2023. Hiện tại đã hết thời gian giao hàng nhưng Công ty H vẫn chưa được thực hiện. Phía Công ty H đề nghị được thay thế bằng loại gạo vụ Hè Thu. Tuy nhiên, theo thỏa thuận hợp đồng thì loại gạo được mua bán là gạo vụ Đông Xuân, chất lượng gạo của vụ Đông Xuân và vụ Hè Thu là khác nhau nên phía Công ty S không đồng ý.

Về công nợ: Sau hơn 02 tháng kéo dài với thái độ không hợp tác của Công ty H trong việc đối chiếu công nợ. Ngày 04/7/2023, Công ty S đã ra công văn yêu cầu đối chiếu công nợ từ ngày 01/01/2023 đến ngày 04/7/2023 gửi cho Công ty H, trong đó dẫn chứng rõ ràng để kết luận khoản công nợ mà Công ty H cần phải trả cho Công ty S là 2.687.102.9964. Công văn được gửi với hai hình thức là văn bản và email. Trong Công văn, đề nghị Công ty H phúc đáp bằng bất kỳ hình thức nào trước 12 giờ 00 ngày 07/7/2023 và rằng việc im lặng không phản hồi của Công ty H sẽ được xem là sự đồng ý với số công nợ. Tuy nhiên, do sự chậm trễ khách quan của bưu điện nên đến 11 giờ 09 phút, ngày 07/7/2023, Công ty H mới nhận được Công văn. Do vậy, Công ty S đã có thiện chí gia hạn thời gian phúc đáp cho Công ty H đến 17 giờ 00 ngày 11/7/2023. Tuy nhiên, Công ty H sau khi xác nhận đã nhận được Công văn thì tiếp tục im lặng cho đến nay.

Về yêu cầu phạt vi phạm hợp đồng:

Hợp đồng số 1603: Căn cứ theo Điều V của Hợp đồng quy định về phạt vi phạm quy định: “Phạt chậm giao hàng: Nếu bên A giao hàng chậm tiến độ như đã quy định trong hợp đồng mà không được sự đồng ý của bên B thì bên A sẽ phải chịu mức phạt 0,1%/ngày chậm giao hàng tổng mức phạt không quá 8% giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm.”

Sau khi kết thúc thời hạn giao hàng là ngày 31/5/2023, Công ty H vẫn chưa giao đủ số lượng hàng hoá như trong giao kết, vẫn còn thiếu 910,95 tấn gạo. Do đó, Công ty S yêu cầu phạt vi phạm hợp đồng và số tiền phạt vi phạm từ

ngày 01/6/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 28/7/2025) là 787.060.800 đồng.

Hợp đồng số 3003: Tính đến nay đã quá thời hạn giao hàng theo như phụ lục hợp đồng số 01 là ngày 31/5/2023 nhưng phía Công ty Hương Hạnh vẫn chưa được thực hiện. Căn cứ theo Điều V của Hợp đồng quy định về phạt vi phạm đã trích dẫn phía trên, Công ty S yêu cầu phạt vi phạm hợp đồng và số tiền phạt vi phạm từ ngày 01/6/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 28/7/2025) là 2.712.000.000 đồng.

Do Công ty H vi phạm nghĩa vụ giao hàng không đúng theo thoả thuận của các hợp đồng trên nên khiến các hợp đồng xuất khẩu gạo của Công ty S có nguy cơ bị đối tác khởi kiện yêu cầu bồi thường thiệt hại. Nếu trường hợp này xảy ra, Công ty S sẽ khởi kiện yêu cầu Công ty Công ty Đông Bằng Sông Cửu Long thành một vụ kiện khác về phần bồi thường thiệt hại do vi phạm các hợp đồng trên.

Về yêu cầu Công ty Công ty Đ hoàn trả cho Công ty S giá trị 26.100 cái bao đựng gạo:

Căn cứ theo quy định tại Điều II của các Hợp đồng mua bán hàng hoá thì bao bì do bên Công ty S cung cấp. Do đó, Công ty S đã cung cấp số lượng lớn bao bì cho Công ty H.

Căn cứ phiếu xuất kho ngày 15/3/2023 của Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Đại Tây Dương và phiếu xuất kho ngày 03/4/2023; 05/5/2023 của Công ty TNHH Bao bì nhựa Nguyên Hiệp Long An.

Công ty S đã chuyển giao bao bì đóng gạo để giao lên tàu TTP 68 và hàng đóng container tại Cảng, cụ thể như sau:

- 2602/ACL/2023: Do tàu TTP 68 không chờ để nhận hàng tiếp số lượng 728 tấn, tương đương 14.778 cái bao PP 50kg nên số lượng bao bì tồn kho còn lại tại Công ty H.

-1903/EPL/2023: Theo phiếu xuất kho bao bì Công ty H nhận 32.967 cái bao tương đương đóng hàng 1.624 tấn. Công ty H đã đóng hàng 787 tấn tương đương 15.976 cái bao. Đồng thời, Công ty H đã chuyển trả 4.580 cái, số lượng còn lại Công ty H phải trả là $32.967 - (15.976 + 4.580) = 12.411$ cái bao PP. Vậy Công ty H còn giữ của Công ty S tổng cộng 27.189 bao tương đương số tiền là 153.895.500 đồng.

Nay nguyên đơn Công ty Sài Gòn Pearl khởi kiện đối với bị đơn Công ty Đ về các yêu cầu như sau:

Đình chỉ thực hiện các hợp đồng mua bán số 1603, 3003;

Buộc bị đơn Công ty Đ có trách nhiệm thanh toán cho Công ty S số tiền là 6.708.830.796 đồng (Trong đó: số tiền đặt cọc 3.063.348.996 đồng, phạt vi phạm hợp đồng 3.499.060.800 đồng) và giá trị 26.100 cái bao đựng gạo (đơn giá 5.100 đồng/cái + thuế VAT 10%) với số tiền 146.421.000 đồng).

Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo pháp luật của bị đơn Công ty Cổ phần Sản xuất Lương thực Đ (trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh và Chế biến Lương thực Hương Hạnh) - Ông Bùi Văn C vắng mặt không rõ lý do.

Theo Tờ tường trình người có quyền lợi, nghĩa vụ liên Bà Nguyễn Thị Ngọc H trình bày:

Ngày 05/04/2023, bà Hạnh có được sự ủy quyền của Công ty H (cũ) nay là Công ty Đ. Nội dung ủy quyền: Công ty ủy quyền cho bà Hạnh nhận thay và chuyển số tiền vào số tài khoản 0949247979 cá nhân tên Nguyễn Thị Ngọc Hạnh. Cụ thể như sau: Ngày 14/04/2023, bà Hạnh có nhận của Công ty S số tiền là 999.999.998 đồng (theo hợp đồng 1603). Từ 2 lệnh chuyển tiền từ số tài khoản có người tên là TRAN THI ANH TUYET. Nội dung: "GHI SAI GON PEARL CHUYEN TIEN GAO 1 40423 18 42 17 670424 Trance 670424" và nội dung: "GHI SAI GON PEARL CHUYEN TIEN GAO 1 40423 18 43 29 671257 Trance 671257". Ngày 14/04/2023, bà Hạnh đã chuyển 2 lệnh chuyển tiền với tổng số tiền 999.999.998 đồng cho số tài khoản có người tên là NGUYEN DINH THUAN với nội dung "HUONG HANH CK NGUYEN DINH THUAN LAN 1 - Ma giao dich/Trance 416549" và nội dung "HUONG HANH CK NGUYEN DINH THUAN LAN 2 - Ma giao dich/Trance 419910".

Ngày 15/04/2023, bà Hạnh tiếp tục nhận của Công ty S số tiền là 999.999.998 đồng (theo hợp đồng 1603). Từ 2 lệnh chuyển tiền từ số tài khoản có người tên là TRAN THI ANH TUYET. Nội dung: "CTY SAI GON PEARL CHUYEN TIEN GAO 150423 16 36 53 198558 Trance 198558" và nội dung: "CTY SAI GON PEARL CHUYEN TIEN GAO 1 504223 16 36 08 198010 Trance 198010". Ngày 15/04/2023, bà Hạnh đã chuyển 2 lệnh chuyển tiền với tổng số tiền là 999.999.998 đồng cho số tài khoản có người tên là PHAN ANH VU với nội dung: "HUONG HANH CK PHAN ANH VU LAN1 - Ma giao dich/Trance 409391" và nội dung "HUONG HANH CK PHAN ANH VU LAN 2 - Ma giao dich/ Trance 413712.

Sau khi nhận tiền và chuyển tiền xong, bà Hạnh đã hoàn thành công việc. Bà Hạnh hoàn toàn không biết thông tin về việc chuyển tiền trên của hai Công ty mà chỉ nhận hỗ trợ nhận và chuyển tiền trong thời gian Kế toán của Công ty H đi công tác.

Ý kiến của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày:

Đối với yêu cầu đình chỉ thực hiện hợp đồng và phạt vi phạm hợp đồng:

Theo thỏa thuận tại hợp đồng số 1603, 3003, Công ty S có các nghĩa vụ sau: Thanh toán cọc 10% giá trị hợp đồng sau khi ký hợp đồng trong vòng 03 ngày và thanh toán 90% giá trị còn lại sau khi hàng xuống phương tiện với số

lượng thực tế xuất. Quá trình thực hiện hợp đồng:

Hợp đồng số 1603: Sau khi hợp đồng được ký kết, Công ty S đã thanh toán cho Công ty H 10% tiền cọc vào ngày 24/3/2023 với số tiền 3.240.000.000 đồng (kèm theo bản kê tài khoản ngân hàng). Sau đó, Công ty H đã lần lượt giao hàng 03 lần cho Công ty S với tổng số gạo là 2.089,05 tấn tương đương số tiền 22.561.740.000 đồng (căn cứ Biên bản giao nhận hàng hóa ngày 12/4/2023, ngày 05/5/2023, ngày 16/5/2023). Công ty S cũng đã thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền hàng cho Công ty H 23.365.085.000 đồng.

Theo như phụ lục 01 của hợp đồng 1603, mặc dù đã kết thúc thời hạn giao hàng vào ngày 31/5/2023 nhưng Công ty H vẫn chưa giao đủ số lượng hàng hoá như trong giao kết, vẫn còn giao thiếu 910,95 tấn gạo tương đương số tiền 9.398.260.000 đồng. Ngoài ra, sau khi đối chiếu khối lượng gạo nhận và số tiền đã thanh toán thì hiện tại bị đơn đang giữ của nguyên đơn số tiền 803.348.9964 đồng.

Hợp đồng số 3003: Cũng tương tự hợp đồng số 1603, sau khi ký kết hợp đồng, Công ty S đã thanh toán cho Công ty H số tiền 2.260.000.000 đồng vào ngày 04/4/2023 (kèm theo bản sao kê tài khoản ngân hàng), số tiền còn lại sẽ thanh toán sau khi hàng xuống phương tiện với số lượng thực tế xuất. Tính đến nay đã quá thời hạn giao hàng theo như phụ lục hợp đồng là ngày 31/5/2023 nhưng vẫn chưa được Công ty H thực hiện, trong khi đó bị đơn vẫn đang giữ tiền đặt cọc của nguyên đơn.

Xét thấy rằng, quá trình thực hiện hợp đồng số 1603 và 3003, Công ty S đã thực hiện nghĩa vụ thanh toán, do đó Công ty H phải thực hiện nghĩa vụ giao hàng. Thế nhưng phía Công ty H lại không thực hiện đúng nghĩa vụ giao hàng như đã cam kết, vi phạm thời hạn giao hàng theo như quy định tại Điều III Hợp đồng. Cho đến nay, Công ty H vẫn không khắc phục mà hoàn toàn ngưng giao hàng nên bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ giao hàng. Do đó, căn cứ vào Điều 310 Luật Thương mại, đề nghị đình chỉ thực hiện hợp đồng giữa các bên đối với hợp đồng số 1603, 3003. Bên cạnh đó, bên bị vi phạm nghĩa vụ giao hàng (Công ty S) được quyền yêu cầu bên vi phạm (Công ty H) phải chịu chế tài phạt vi phạm hợp đồng 8% giá trị hợp đồng theo thỏa thuận tại Điều V Hợp đồng.

Điều V của hợp đồng quy định về phạt vi phạm: Phạt chậm giao hàng: Nếu bên A giao hàng chậm tiến độ như đã quy định trong hợp đồng mà không được sự đồng ý của bên B thì bên A sẽ phải chịu mức phạt 0,1%/ngày chậm giao hàng, tổng mức phạt không quá 8% giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm.

Như vậy, Công ty H (cũ) nay là Công ty Đ có nghĩa vụ phải thanh toán cho Công ty S số tiền phạt vi phạm tính từ ngày 01/6/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm (28/7/2025) là:

Hợp đồng số 1603 là: $9.398.260.000 \text{ đồng} \times 8\% = 787.060.800 \text{ đồng}$.

Hợp đồng số 3003 là: $33.900.000.000 \text{ đồng} \times 8\% = 2.712.000.000 \text{ đồng}$.

Đối với yêu cầu thanh toán giá trị của 26.100 cái bao bì đựng gạo: Theo quy định tại Điều II của các Hợp đồng mua bán thì bao bì do Công ty S cung cấp. Phía bị đơn đã thừa nhận, Công ty S có giao cho bị đơn 26.100 bao bì đựng gạo và nguyên đơn đồng ý với số liệu trên. Mặt khác, Công ty H lại cho rằng 26.100 bao bì đựng gạo nêu trên đã bàn giao cho anh Nguyễn Chí Thiện là tài xế xe mang biển số 56C-150.81 để giao về cho Công ty S. Tuy nhiên, phía nguyên đơn khẳng định rằng anh Thiện không phải là nhân viên của Công ty S, cũng như hoàn toàn không biết anh Thiện là ai. Việc Công ty H nại ra đã bàn giao bao bì cho tài xế Thiện giao về cho Công ty S là hoàn toàn vô lý. Vậy nên, đề nghị buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn giá trị của 26.100 bao bì đựng gạo tương đương số tiền 146.421.000 đồng (đã gồm VAT).

Qua phân tích trên, áp dụng Điều 398, Điều 117 BLDS 2015; Điều 24, Điều 37, Điều 300, Điều 301, Điều 310 Luật Thương mại 2005, đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án đều thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án:

Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đình chỉ thực hiện hợp đồng mua bán hàng hóa số 1603 và 3003.

Buộc bị đơn Công ty Đ có trách nhiệm thanh toán cho Công ty S số tiền là 6.708.830.796 đồng (Trong đó: số tiền đặt cọc là 3.063.348.996 đồng, phạt vi phạm hợp đồng là 3.499.060.800 đồng) và giá trị 26.100 cái bao bì đựng gạo (đơn giá 5.100đồng/cái + thuế VAT 10%) với số tiền 146.421.000 đồng).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:*

[1.1] *Về quan hệ pháp luật:* Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử có cơ sở xác định vụ án có quan hệ tranh chấp “Hợp đồng mua bán hàng hóa”. Căn cứ khoản 1 Điều 30, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Cần Thơ.

[1.2] *Về việc tham gia tố tụng:* Đại diện theo pháp luật của bị đơn Công ty Đ - Ông Bùi Văn C vắng mặt không rõ lý do. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bà Nguyễn Thị Ngọc H vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Do đó, căn cứ vào Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ xét xử vắng mặt những người trên.

[2] *Về nội dung:*

[2.1] *Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:*

Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn Công ty Sài Gòn Pearl yêu cầu đối với bị đơn Công ty Đ về việc các yêu cầu như sau: Đình chỉ thực hiện hợp đồng mua bán hàng hóa số 1603 và 3003; Buộc bị đơn Công ty Đ có trách nhiệm thanh toán cho Công ty S số tiền là 6.708.830.796 đồng (Trong đó: số tiền đặt cọc là 3.063.348.996 đồng (tiền đặt cọc 803.348.996 của hợp đồng số 1603 và tiền đặt cọc 2.260.000.000 đồng của hợp đồng số 3003), phạt vi phạm hợp đồng là 3.499.060.800 đồng (phạt vi phạm hợp đồng số 1603 là 787.060.800 đồng, phạt vi phạm hợp đồng số 3003 là 2.712.000.000 đồng) và giá trị 26.100 cái bao đựng gạo với số tiền 146.421.000 đồng).

[2.1.1] *Xét yêu cầu đình chỉ thực hiện hợp đồng số 1603 và 3003:*

Căn cứ hợp đồng mua bán hàng hóa số 1603 và 3003; Biên giao nhận hàng ngày 12/4/2023, 05/5/2023, 16/5/2023; Bản sao kê tài khoản ngân hàng; các uỷ nhiệm chi số 12088,12089, 12098,12099; bản tường trình của Bà Nguyễn Thị Ngọc H và lời trình bày của phía nguyên đơn thể hiện:

Hợp đồng số 1603: Hợp đồng được hai bên ký kết vào ngày 16/3/2023, giá trị hợp đồng là 32.400.000.000 đồng, số lượng hàng hóa là 3.000 tấn gạo, đơn giá 10.800.000 đồng/tấn. Ngày 24/3/2023, Công ty S đã thanh toán cho Công ty H 10% tiền cọc với số tiền 3.240.000.000 đồng, thời gian giao hàng là tháng 04/2023. Sau đó, căn cứ tình hình thực tế về khả năng của Công ty H thì ngày 21/4/2023, hai bên ký phụ lục số 01 của Hợp đồng số 1603 theo đó điều chỉnh thời gian giao là đến hết ngày 31/5/2023. Công ty H đã thực hiện việc giao hàng như sau: Lần 1: ngày 12/4/2023 giao 1.308,35 tấn; Lần 2: ngày 05/5/2023 giao 510,45 tấn; Lần 3: ngày 16/5/2023 giao 270,25 tấn. Hiện đã hết thời hạn giao hàng mà Công ty H còn giao thiếu 910,95 tấn gạo. Thanh toán của hợp đồng số 1603, Công ty S chuyển cho Công ty H là 23.365.088.996 đồng (cụ thể: vào ngày 24/3/2023, chuyển vào tài khoản Công ty H 07 lần, số tiền 3.240.000.000 đồng; ngày 21/4/2023 chuyển khoản 01 lần số tiền 499.000.000đồng; ngày 26/4/2023 chuyển khoản 11 lần, số tiền 5.000.000.000đồng; ngày 28/4/2023 chuyển khoản 11 lần số tiền 5.253.820.000đồng; ngày 10/5/2023 chuyển 07 lần với số tiền 3.000.000.000đồng; ngày 12/5/2023 chuyển 03 lần với số tiền 1.000.000.000 đồng; ngày 14/5/2023 chuyển 03 lần với số tiền 972.269.000đồng; ngày 15/5/2023 chuyển 04 lần với số tiền 1.400.000.000đồng; ngày 16/5/2023 chuyển 03 lần số tiền 1.000.000.000đồng; chuyển khoản vào tài khoản cá nhân Nguyễn Thị Ngọc Hạnh 04 lần vào ngày 15/4/2023 và ngày 17/4/2023 với số tiền

1.999.999.996 đồng. Bà Hạnh thừa nhận trong thời gian từ ngày 05/4/2023 đến ngày 25/4/2023, được bà Nga (giám đốc) ủy quyền, từ ngày 14/4/2023 đến ngày 15/4/2023 bà Hạnh có nhận chuyển khoản từ tài khoản cá nhân của bà Tuyết số tiền 1.999.999.996 đồng. Sau khi nhận chuyển khoản xong, bà Hạnh chuyển lại cho Công ty H. Do đó, có cơ sở xác định, Công ty S chuyển cho Công ty H là 23.365.088.996 đồng. Công ty H chỉ giao cho Công ty S 2.089,05 tấn gạo tương đương số tiền 22.561.740.000 đồng. Công ty H còn giữ của Công ty S số tiền 803.348.996 đồng và chưa giao 910,95 tấn gạo.

Hợp đồng số 3003: Hợp đồng được bên ký kết vào ngày 30/3/2023, giá trị hợp đồng là 33.900.000.000 đồng, số lượng hàng hóa là 3.000 tấn gạo, đơn giá 11.300.000 đồng/tấn. Sau khi ký kết hợp đồng, ngày 04/4/2023, Công ty S đã thanh toán cho Công ty H số tiền cọc với số tiền 2.260.000.000 đồng, số tiền còn lại sẽ thanh toán sau khi hàng xuống phương tiện với số lượng thực tế xuất, thời gian giao hàng là tháng 04/2023. Sau đó, căn cứ tình hình thực tế về khả năng của Công ty H. Ngày 21/4/2023, hai bên ký phụ lục số 01 của Hợp đồng số 3003 mà theo đó điều chỉnh thời gian giao hàng là đến hết ngày 31/5/2023. Quá trình thực hiện hợp đồng, phía Công ty H yêu cầu được thay thế bằng loại gạo vụ Hè Thu. Tuy nhiên, theo Điều 11 của Hợp đồng, loại gạo thỏa thuận mua bán là gạo vụ Đông Xuân, chất lượng gạo của vụ Đông Xuân và vụ Hè Thu là khác nhau nên phía Công ty S không đồng ý.

Thanh toán hợp đồng 3003, Công ty S chuyển cho Công ty H số tiền đặt cọc là 2.260.000.000 đồng (cụ thể, ngày 04/4/2023 chuyển khoản vào tài khoản Công ty H 05 lần), thiếu so với số tiền đặt cọc thỏa thuận (10%) trong hợp đồng là 1.130.000.000 đồng. Đối với Công ty H, khi hết thời hạn giao hàng nhưng Công ty H vẫn không giao hàng cho Công ty S theo đúng thỏa thuận của hợp đồng.

Do đó, có cơ sở xác định, Công ty H đã vi phạm hợp đồng số 1603 và 3003 về việc vi phạm nghĩa vụ giao hàng và Công ty S vi phạm hợp đồng số 3003 về việc thanh toán tiền đặt cọc. Căn cứ vào Điều 310 của Luật Thương mại, việc nguyên đơn yêu cầu đình chỉ thực hiện 02 hợp đồng mua bán hàng hóa là có căn cứ.

[2.1.2] Đối với yêu cầu về việc thanh toán số tiền đặt cọc:

Như đã phân tích trên, đối với hợp đồng số 1603: Công ty S chuyển cho Công ty H tổng số tiền là 23.365.088.996 đồng và Công ty H chỉ giao cho Công ty S 2.089,05 tấn gạo tương đương số tiền 22.561.740.000 đồng. Như vậy, sau khi trừ số tiền Công ty S đã thanh toán (tiền cọc) vào số lượng hàng hóa mà Công ty H đã giao thì hiện Công ty H còn giữ của Công ty S số tiền 803.348.996 đồng.

Đối với hợp đồng 3003: Công ty S chuyển cho Công ty H số tiền là

2.260.000.000 đồng (cụ thể, ngày 04/4/2023 chuyển khoản vào tài khoản Công ty H 05 lần). Trong khi đó, Công ty H không giao hàng cũng như giao trả lại cho Công ty S số tiền trên.

Do đó, có cơ sở xác định, hiện Công ty H còn giữ và chưa giao trả lại cho Công ty S là 3.063.348.996 đồng (trong đó: số tiền 803.348.996 đồng của hợp đồng số 1063 và số tiền 2.260.000.000 đồng của hợp đồng số 3003).

[2.1.3] Đối với yêu cầu phạt vi phạm hợp đồng:

Như đã phân tích trên, có cơ sở xác định Công ty H đã vi phạm hợp đồng số 1603, 3003 về việc vi phạm nghĩa vụ giao hàng: Cụ thể: Hợp đồng số 1603: giao thiếu 910,95 tấn gạo, giá trị là 9.398.260.000 đồng và hợp đồng số 3003: không giao 3.000 tấn gạo, giá trị 33.900.000.000 đồng. Công ty S vi phạm hợp đồng 3003 về nghĩa vụ thanh toán tiền đặt cọc là 1.130.000.000 đồng.

Căn cứ theo Điều V của hợp đồng số 1603 và hợp đồng số 3003 cùng quy định về phạt vi phạm hợp đồng:

“Phạt chậm giao hàng: Nếu bên A giao hàng chậm tiến độ như đã quy định trong hợp đồng mà không được sự đồng ý của bên B thì bên A sẽ phải chịu mức phạt 0,1%/ngày chậm giao hàng, tổng mức phạt không quá 8% giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm;

Phạt chậm thanh toán: Nếu bên B chậm thanh toán như đã quy định trong hợp đồng mà không được sự đồng ý của bên A thì bên B sẽ phải chịu mức phạt 0,1%/ngày đối với khoản chậm thanh toán, tổng mức phạt không quá 08% giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng vi phạm”.

Trong trường hợp này, Công ty H đã vi phạm hợp đồng số 1603, 3003 về việc vi phạm nghĩa vụ giao hàng và Công ty S vi phạm hợp đồng số 3003 về việc thanh toán tiền đặt cọc.

Căn cứ vào Điều 300 và Điều 310 của Luật Thương mại, nguyên đơn Công ty S yêu cầu phạt vi phạm hợp đồng đối với Công ty H về vi phạm nghĩa vụ giao hàng theo hợp đồng số 1603, 3003 là có căn cứ, được tính cụ thể như sau:

Hợp đồng số 1603: Số tiền phạt vi phạm từ ngày 01/6/2023 đến ngày 28/7/2023 là $9.398.260.000 \text{ đồng} \times 8\% = 787.060.800 \text{ đồng}$.

Hợp đồng số 3003: Số tiền phạt vi phạm từ ngày 01/6/2023 đến ngày 28/7/2023 là $33.900.000.000 \text{ đồng} \times 8\% = 2.712.000.000 \text{ đồng}$.

Tổng số tiền phạt vi phạm hợp đồng là 3.499.060.800 đồng.

Do đó, việc nguyên đơn yêu bị đơn có trách nhiệm thanh toán số tiền phạt vi phạm hợp đồng là 3.499.060.800 đồng là có căn cứ để chấp nhận.

Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bị đơn Công ty Đ không có đơn yêu cầu phạt vi phạm hợp đồng đối với phần nghĩa vụ thanh toán tiền cọc còn thiếu là 1.130.000.000 đồng (hợp đồng số 3003) đối với Công

ty Sài Gòn Pearl. Do đó, cần tách ra giải quyết thành vụ kiện khác khi có phát sinh tranh chấp.

[2.1.4] Đối với yêu cầu Công ty Đ trả lại giá trị 26.100 cái bao đựng gạo:

Xét thấy: Căn cứ phiếu xuất kho ngày 15/3/2023 của Công ty CP Sản xuất Bao bì Đại Tây Dương; các phiếu xuất kho ngày 03/4/2023 và ngày 05/5/2023 của Công ty TNHH Bao bì nhựa Nguyên Hiệp Long An và lời trình bày của đại diện theo uỷ quyền nguyên đơn thể hiện: Công ty S đã chuyển giao bao bì đóng gạo để giao lên tàu TTP 68 và hàng đóng container tại Cảng, cụ thể như sau:

- 2602/ACL/2023: Do tàu TTP 68 không chờ để nhận hàng tiếp số lượng 728 tấn, tương đương 14.778 cái bao PP 50kg nên số lượng bao bì tồn kho còn lại tại Công ty H.

- 1903/EPL/2023: Theo phiếu xuất kho bao bì Công ty H nhận 32.967 cái bao tương đương đóng hàng 1.624 tấn. Công ty H đã đóng hàng 787 tấn tương đương 15.976 cái bao. Đồng thời, Công ty H đã chuyển trả 4.580 cái, số lượng còn lại Công ty H phải trả là $32.967 - (15.976 + 4.580) = 12.411$ cái bao PP. Vậy tổng cộng Công ty H còn giữ của Công ty S 27.189 bao.

Quá trình giải quyết vụ án, phía Công ty H (cũ) cung cấp biên nhận ngày 12/5/2023 (bản photo) để chứng minh đã giao trả cho Công ty S số lượng bao bì hiện còn đang giữ. Xét thấy, biên nhận ngày 12/5/2023 thể hiện: Ông Nguyễn Chí Thiện có nhận tổng số lượng bao tại kho Công ty H cho Công ty S là 26.100 cái. Biên nhận là bản tài liệu photo, không phải tài liệu, chứng cứ theo quy định tại Điều 95 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Phía nguyên đơn Công ty S không thừa nhận đã nhận số lượng bao được thể hiện trong biên nhận là phía bị đơn đã giao trả xong, không thừa nhận ông Thiện là nhân viên của Công ty S và cũng không biết ông Thiện là ai. Ngoài ra, phía bị đơn không có tài liệu, chứng cứ khác để chứng minh được số lượng bao 26.100 cái đã giao trả cho phía Công ty S. Tại phiên tòa, phía Công ty S thống nhất yêu cầu Công ty Đ trả giá trị số lượng bao là 26.100 cái bao là có căn cứ để chấp nhận.

Về giá trị: Căn cứ vào hợp đồng số 15/NHLA-SGP/2023 ngày 01/3/2023 và hợp đồng số kinh tế số 05/HĐKT/2023 ngày 06/3/2023 thể hiện: giá bao PP 50kg màu xanh in MAHARLIKAKT 60cm x 100cm+120gr (+-3gr) có giá 5.200 đồng/cái + 10% VAT; Bao PP 50kg màu xanh in MAHARLIKAKT 60cm x 100cm + 120gr (+-3gr) và bao PP 50kg màu xanh in MAHARLIKAKT 60cm x 100cm +120gr (+-3gr) có cùng giá là 5.100 đồng/cái +10% VAT. Tại phiên tòa, phía nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn có trách nhiệm trả giá trị bao là (5.100 đồng + 10% VAT)/cái là phù hợp, được tính cụ thể như sau: $26.100 \text{ cái} \times 5.100 \text{ đồng} \times 10\% \text{ (thuế VAT)} = 146.421.000 \text{ đồng}$.

Tổng cộng các khoản tiền tại mục [2.1.2]+[2.1.3]+[2.1.4] là 6.708.830.796 đồng. Như vậy, cần buộc bị đơn Công ty Đ có trách nhiệm thanh toán cho nguyên đơn Công ty S số tiền 6.708.830.796 đồng.

[3] Về án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm: Căn cứ vào Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[4] Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát về nội dung giải quyết vụ án phù hợp với các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên ghi nhận.

Xét ý kiến của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn về nội dung vụ án phù hợp với các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên ghi nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 30, Điều 35; Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Điều 117 và Điều 398 của Bộ luật Dân sự;

Điều 24, Điều 34, Điều 292; Điều 300, Điều 301, Điều 310, Điều 306; Điều 311 và Điều 314 của Luật Thương mại;

Điều 27 của Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty S đối với bị đơn Công ty Cổ phần Sản xuất Lương thực Đ.

Đình chỉ thực hiện hợp đồng mua bán hàng hóa số 1603/SGP-HH/DT8/2023 lập ngày 16/03/2023 và hợp đồng mua bán hàng hoá số 3003/SGP-HH/DT8/2023 lập ngày 30/03/2023.

Buộc bị đơn Công ty Đ có trách nhiệm thanh toán cho Công ty S số tiền là 6.708.830.796 đồng (Trong đó: Số tiền đặt cọc là 3.063.348.996 đồng, phạt vi phạm hợp đồng là 3.499.060.800 đồng và giá trị 26.100 cái bao là 146.421.000 đồng).

2. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải

thi hành án theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả.

3. Về án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Buộc bị đơn Công ty Đ phải nộp số tiền 114.708.000đồng.

Nguyên đơn Công ty Cổ phần S được nhận lại 56.645.000đồng (tiền tạm ứng án phí) đã nộp theo biên lai thu số 0004667 ngày 12/10/2023.

4. Tuyên án công khai, có mặt đại diện theo ủy quyền nguyên đơn – Bà Nguyễn Thị Thuỳ T, bà Võ Ngọc Anh T và vắng mặt đại diện theo pháp luật của bị đơn Công ty Đông Bằng Sông Cửu Long - Ông Bùi Văn C và vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bà Nguyễn Thị Ngọc H.

Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Riêng các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử theo trình tự phúc thẩm.

5.Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP. Cần Thơ;
- THADS thành phố Cần Thơ;
- VKSND khu vực 4 – Cần Thơ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Minh Phụng